

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG

Trụ sở: số 26 ngõ 16, phố Hoàng Cầu Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
THÁNG 01, 02, 03 VÀ QUÝ I NĂM 2018



TẠI HÀ NỘI
Tầng 21 Tòa Nhà 151A Nguyễn Đức Cảnh,
Q. Hoàng Mai, Hà Nội
Tel: (84-24) 62937173*Fax:(84-24)35142467

TẠI ĐÀ NẴNG:
Tầng 3, NXB Đà Nẵng, Lô 103 Đường
30/4, Q. Hải Châu, Đà Nẵng
Tel:(84-236)2244448*Fax:(84-236)3797019

TẠI TP. HỒ CHÍ MINH:
P12A7, Tòa nhà Phúc Yên, 31 Phan Huy ích,
P.15, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
Tel:(84-28)62736448*Fax:(84-28)22272427

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI
(Tháng 01, 02, 03 và Quý I năm 2018)

CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Hoàng

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG



Phạm Quốc Toàn

VIỆN TRƯỞNG
TS. Phạm Quốc Toàn

Hà Nội – Năm 2018

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

I. Căn cứ:

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 05/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Hợp đồng số 34/2018/HĐTV ngày / /2018 giữa Sở Xây dựng Đồng Nai với Viện Khoa học Kinh tế Xây dựng về việc Tư vấn thu thập số liệu, tính toán Chỉ số giá xây dựng năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của Đồng Nai; Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tại Đồng Nai;
- Các tài liệu khác có liên quan;

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 01, 02, 03 và

Quý I năm 2018 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2015.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2015 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2015). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2015 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Phần chỉ số giá được công bố cho tháng 01, 02, 03 và quý I năm 2018 chỉ mang ý nghĩa thống kê làm số liệu tham khảo.

III. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Đồng Nai

BẢNG BIỂU CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 03;
QUÝ I/2018

Bảng 1

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 12 năm 2017
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,51	99,95
1.2	Công trình giáo dục	106,65	99,25
1.3	Công trình văn hóa	105,84	100,19
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,90	99,62
1.5	Công trình y tế	105,68	99,89
1.6	Công trình thể thao	105,32	100,05
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	101,67	101,05
2.2	Trạm biến áp	103,43	100,10
2.3	Công trình công nghiệp	99,51	101,20
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	104,30	97,72
3.2	Công trình cầu	104,04	100,02
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,08	99,81
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,27	99,87
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,35	99,58
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,23	99,65
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,76	99,99

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 01 năm 2018
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,51	100,01
1.2	Công trình giáo dục	106,65	100,00
1.3	Công trình văn hóa	105,84	100,00
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,90	100,01
1.5	Công trình y tế	105,68	100,00
1.6	Công trình thể thao	105,33	100,00
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	101,67	100,01
2.2	Trạm biến áp	103,44	100,01
2.3	Công trình công nghiệp	99,53	100,02
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	104,80	100,49
3.2	Công trình cầu	104,40	100,35
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,26	100,17
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,35	100,07
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,35	100,00
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,47	100,23
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,76	100,00

Bảng 1**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 02 năm 2018
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,57	100,06
1.2	Công trình giáo dục	106,70	100,04
1.3	Công trình văn hóa	105,90	100,06
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,05	100,14
1.5	Công trình y tế	105,72	100,03
1.6	Công trình thể thao	105,36	100,04
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	101,74	100,06
2.2	Trạm biến áp	103,43	99,99
2.3	Công trình công nghiệp	99,67	100,14
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	105,28	100,45
3.2	Công trình cầu	104,57	100,16
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,25	100,00
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,35	100,01
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,36	100,01
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,60	100,12
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,79	100,03

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Quý IV năm 2017
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,53	99,98
1.2	Công trình giáo dục	106,67	99,26
1.3	Công trình văn hóa	105,86	100,21
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,95	99,68
1.5	Công trình y tế	105,69	99,90
1.6	Công trình thể thao	105,34	100,06
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	101,69	101,08
2.2	Trạm biến áp	103,43	100,10
2.3	Công trình công nghiệp	99,57	101,28
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	104,79	98,22
3.2	Công trình cầu	104,34	100,37
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,20	100,07
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,32	99,98
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,35	99,59
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,44	99,85
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,77	99,99

Bảng 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 12 năm 2017
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,54	99,95
1.2	Công trình giáo dục	106,75	99,22
1.3	Công trình văn hóa	106,11	100,21
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,94	99,60
1.5	Công trình y tế	105,85	99,88
1.6	Công trình thể thao	105,72	100,05
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	101,55	101,10
2.2	Trạm biến áp	101,68	100,36
2.3	Công trình công nghiệp	98,66	101,45
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	104,31	97,65
3.2	Công trình cầu	104,04	100,02
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,09	99,81
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,36	99,87
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,35	99,58
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,23	99,65
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,50	99,94

Bảng 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 01 năm 2018
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,55	100,01
1.2	Công trình giáo dục	106,75	100,00
1.3	Công trình văn hóa	106,11	100,00
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,95	100,01
1.5	Công trình y tế	105,85	100,00
1.6	Công trình thể thao	105,72	100,00
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	101,55	100,01
2.2	Trạm biến áp	101,72	100,04
2.3	Công trình công nghiệp	98,68	100,02
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	104,83	100,50
3.2	Công trình cầu	104,40	100,35
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,26	100,17
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,44	100,07
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,35	100,00
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,47	100,23
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,50	100,00

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 02 năm 2018
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,61	100,06
1.2	Công trình giáo dục	106,80	100,04
1.3	Công trình văn hóa	106,19	100,08
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,11	100,15
1.5	Công trình y tế	105,89	100,04
1.6	Công trình thể thao	105,78	100,05
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	101,62	100,07
2.2	Trạm biến áp	101,76	100,04
2.3	Công trình công nghiệp	98,84	100,17
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	105,32	100,47
3.2	Công trình cầu	104,57	100,16
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,26	100,00
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,44	100,01
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,36	100,01
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,60	100,12
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,60	100,10

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Quý IV năm 2017
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,57	99,98
1.2	Công trình giáo dục	106,77	99,24
1.3	Công trình văn hóa	106,14	100,24
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,00	99,66
1.5	Công trình y tế	105,86	99,89
1.6	Công trình thể thao	105,74	100,08
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	101,57	101,14
2.2	Trạm biến áp	101,72	100,43
2.3	Công trình công nghiệp	98,73	101,54
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	104,82	98,16
3.2	Công trình cầu	104,34	100,37
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,21	100,07
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,41	99,98
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,35	99,59
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,44	99,85
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,53	99,97

Bảng 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2018 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 12 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	103,77	107,74	106,75	99,78	100,00	100,78
1.2	Công trình giáo dục	106,05	107,74	106,75	98,61	100,00	100,78
1.3	Công trình văn hóa	104,90	107,74	106,75	100,35	100,00	100,78
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,22	107,74	106,75	99,40	100,00	100,78
1.5	Công trình y tế	104,47	107,74	106,75	99,75	100,00	100,78
1.6	Công trình thể thao	104,48	107,74	106,75	100,03	100,00	100,78
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây	99,82	107,74	100,33	101,45	100,00	100,63
2.2	Trạm biến áp	100,24	107,74	100,33	100,44	100,00	100,63
2.3	Công trình công nghiệp	96,67	107,74	100,33	101,83	100,00	100,63
3	Công trình giao thông						
3.1	Công trình đường	103,30	107,74	98,98	96,42	100,00	100,69
3.2	Công trình cầu	103,22	107,74	99,11	99,94	100,00	100,83
4	Công trình thủy lợi						
4.1	Đập bê tông	103,31	107,74	100,64	98,94	100,00	100,63
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,10	107,74	99,53	99,50	100,00	100,80
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	96,15	107,74	100,00	99,17	100,00	100,01
5.2	Công trình mạng thoát nước	97,37	107,74	100,00	98,93	100,00	100,01
5.3	Công trình xử lý nước thải	101,87	107,74	100,00	99,87	100,00	100,01

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2018 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 01 năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	103,77	107,74	106,84	100,00	100,00	100,08
1.2	Công trình giáo dục	106,05	107,74	106,84	100,00	100,00	100,08
1.3	Công trình văn hóa	104,90	107,74	106,84	100,00	100,00	100,08
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,22	107,74	106,84	100,00	100,00	100,08
1.5	Công trình y tế	104,47	107,74	106,84	100,00	100,00	100,08
1.6	Công trình thể thao	104,48	107,74	106,84	100,00	100,00	100,08
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây	99,82	107,74	101,03	100,00	100,00	100,70
2.2	Trạm biến áp	100,24	107,74	101,03	100,00	100,00	100,70
2.3	Công trình công nghiệp	96,67	107,74	101,03	100,00	100,00	100,70
3	Công trình giao thông						
3.1	Công trình đường	104,02	107,74	99,75	100,70	100,00	100,78
3.2	Công trình cầu	103,66	107,74	100,00	100,42	100,00	100,90
4	Công trình thủy lợi						
4.1	Đập bê tông	103,30	107,74	101,25	100,00	100,00	100,60
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,10	107,74	100,41	100,00	100,00	100,88
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	96,15	107,74	100,01	100,00	100,00	100,01
5.2	Công trình mạng thoát nước	98,06	107,74	100,01	100,71	100,00	100,01
5.3	Công trình xử lý nước thải	101,87	107,74	100,01	100,00	100,00	100,01

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2018 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 02 năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	103,89	107,74	106,79	100,12	100,00	99,95
1.2	Công trình giáo dục	106,13	107,74	106,79	100,08	100,00	99,95
1.3	Công trình văn hóa	105,05	107,74	106,79	100,14	100,00	99,95
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,43	107,74	106,79	100,20	100,00	99,95
1.5	Công trình y tế	104,54	107,74	106,79	100,07	100,00	99,95
1.6	Công trình thể thao	104,57	107,74	106,79	100,09	100,00	99,95
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây	99,91	107,74	100,63	100,09	100,00	99,61
2.2	Trạm biến áp	100,32	107,74	100,63	100,08	100,00	99,61
2.3	Công trình công nghiệp	96,89	107,74	100,63	100,23	100,00	99,61
3	Công trình giao thông						
3.1	Công trình đường	104,80	107,74	99,32	100,74	100,00	99,57
3.2	Công trình cầu	103,96	107,74	99,50	100,29	100,00	99,50
4	Công trình thủy lợi						
4.1	Đập bê tông	103,59	107,74	100,91	100,27	100,00	99,67
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,22	107,74	99,92	100,12	100,00	99,51
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	96,17	107,74	100,01	100,02	100,00	100,00
5.2	Công trình mạng thoát nước	98,44	107,74	100,01	100,38	100,00	100,00
5.3	Công trình xử lý nước thải	102,07	107,74	100,01	100,20	100,00	100,00

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2018 so với					
		Năm gốc 2015			Quý IV năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	103,81	107,74	106,79	99,82	100,00	100,89
1.2	Công trình giáo dục	106,08	107,74	106,79	98,63	100,00	100,89
1.3	Công trình văn hóa	104,95	107,74	106,79	100,39	100,00	100,89
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,29	107,74	106,79	99,46	100,00	100,89
1.5	Công trình y tế	104,49	107,74	106,79	99,77	100,00	100,89
1.6	Công trình thể thao	104,51	107,74	106,79	100,06	100,00	100,89
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây	99,85	107,74	100,66	101,48	100,00	101,59
2.2	Trạm biến áp	100,26	107,74	100,66	100,46	100,00	101,59
2.3	Công trình công nghiệp	96,75	107,74	100,66	101,91	100,00	101,59
3	Công trình giao thông						
3.1	Công trình đường	104,04	107,74	99,35	97,11	100,00	101,77
3.2	Công trình cầu	103,61	107,74	99,54	100,32	100,00	102,07
4	Công trình thủy lợi						
4.1	Đập bê tông	103,40	107,74	100,94	99,03	100,00	101,46
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,14	107,74	99,96	99,54	100,00	102,02
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	96,16	107,74	100,01	99,18	100,00	100,02
5.2	Công trình mạng thoát nước	97,96	107,74	100,01	99,52	100,00	100,02
5.3	Công trình xử lý nước thải	101,94	107,74	100,01	99,94	100,00	100,02

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 12 năm 2017
1	Xi măng	96,44	101,79
2	Cát	129,44	87,38
3	Đá dăm	99,24	100,00
4	Gạch chi	91,67	100,00
5	Gỗ xây dựng	105,36	100,00
6	Thép	107,45	100,00
7	Nhựa đường	84,52	100,00
8	Gạch lát	83,69	100,00
10	Kính và khung nhôm	123,92	123,92
11	Sơn	102,05	100,00
12	Thiết bị điện	96,99	102,41
13	Vật tư, đường ống cấp nước	92,13	101,34

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 1 năm 2018
1	Xi măng	96,43	99,99
2	Cát	129,44	100,00
3	Đá dăm	99,24	100,00
4	Gạch chi	91,67	100,00
5	Gỗ xây dựng	105,36	100,00
6	Thép	107,45	100,00
7	Nhựa đường	88,41	104,60
8	Gạch lát	83,69	100,00
10	Kính và khung nhôm	123,92	100,00
11	Sơn	102,05	100,00
12	Thiết bị điện	96,99	100,00
13	Vật tư, đường ống cấp nước	92,13	100,00

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 2 năm 2018
1	Xi măng	96,43	100,00
2	Cát	129,44	100,00
3	Đá dăm	103,12	103,91
4	Gạch chi	91,67	100,00
5	Gỗ xây dựng	105,36	100,00
6	Thép	107,45	100,00
7	Nhựa đường	88,41	100,00
8	Gạch lát	83,69	100,00
10	Kính và khung nhôm	123,92	100,00
11	Sơn	102,05	100,00
12	Thiết bị điện	96,99	100,00
13	Vật tư, đường ống cấp nước	92,13	100,00

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý I/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Quý IV năm 2017
1	Xi măng	96,44	101,78
2	Cát	129,44	87,38
3	Đá dăm	100,53	101,30
4	Gạch chỉ	91,67	100,00
5	Gỗ xây dựng	105,36	100,00
6	Thép	107,45	100,00
7	Nhựa đường	87,11	103,07
8	Gạch lát	83,69	100,00
10	Kính và khung nhôm	123,92	123,92
11	Sơn	102,05	100,00
12	Thiết bị điện	96,99	102,41
13	Vật tư, đường ống cấp nước	92,13	101,34